

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày .08..tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo soát xét tài chính 6 tháng năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2016 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:
BCTC soát xét 6 tháng năm
2016.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Số: 364./CV-CPTĐMN-TCKT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Căn cứ vào khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu và thu nhập khác | 131.057.946.110 | 182.603.170.098 |
| Tổng chi phí | 184.223.837.267 | 188.585.375.964 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (53.165.891.157) | (5.982.205.866) |

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 chênh lệch nhỏ hơn so với cùng kỳ năm trước vì:

- Do đặc thù của ngành thủy điện, sản lượng điện 6 tháng đầu năm chỉ bằng khoảng tới đa 30% sản lượng điện cả năm.
- Năm 2016, do ảnh hưởng Elnino từ năm 2015 kéo dài sang năm 2016 nên lượng nước về các tháng mùa khô năm 2016 cả 3 nhà máy đều thấp so với năm 2015 và so với số liệu thiết kế. Sản lượng thấp dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 chỉ bằng khoảng 72% so với doanh thu cùng kỳ năm trước.
- Đồng thời giá trần thị trường điện giảm so với năm 2015 cũng đã ảnh hưởng đến doanh thu của nhà máy Đa Dâng 2 và ĐaM'ri.

Bằng công văn này Công ty CP Thủy Điện Miền Nam xin giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2016 để báo cáo Quý cơ quan và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC *nh*



NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

| NỘI DUNG | TRANG |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02 - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03 - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 8 ngày 5 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Hồ Quang Ái | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Việt Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên |
| Ông Trịnh Phi Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên |
| Ông Lê Chí Phước | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2016) |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Lê Thanh Hải | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Hoàng Minh Dũng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Hoàng Minh Dũng | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016) |
| Bà Đỗ Thị Hải Âu | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Thang Thanh Hà | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Tô Công Thanh Lộc | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vĩnh Châu | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

Trụ sở chính

Phòng 106, Lầu 1, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh 
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 8 tháng 8 năm 2016. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5529
TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30.6.2016 VNĐ | Tại ngày 31.12.2015 VNĐ |
|------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 206.349.897.466 | 303.960.667.800 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 71.502.589.966 | 157.842.270.267 |
| 111 | Tiền | | 69.002.589.966 | 155.342.270.267 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 3.821.364.689 | 3.821.364.689 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 3.821.364.689 | 3.821.364.689 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 102.728.219.907 | 118.998.231.095 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 91.633.776.169 | 103.984.699.028 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 3.448.668.940 | 6.113.719.528 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 7.953.136.998 | 9.207.174.739 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (307.362.200) | (307.362.200) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 7.100.017.238 | 3.352.347.389 |
| 141 | Hàng tồn kho | 9 | 7.100.017.238 | 3.352.347.389 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 21.197.705.666 | 19.946.454.360 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 281.498.795 | 360.470.441 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 10(a) | 20.916.206.871 | 19.585.983.919 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.530.578.547.657 | 2.609.021.439.202 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 444.394.875 | 444.394.875 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 444.394.875 | 444.394.875 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.517.262.242.397 | 2.606.385.617.790 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 2.514.527.378.754 | 2.603.645.754.149 |
| 222 | Nguyên giá | | 3.109.585.120.926 | 3.109.388.520.926 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (595.057.742.172) | (505.742.766.777) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 2.734.863.643 | 2.739.863.641 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.749.863.637 | 2.749.863.637 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.999.994) | (9.999.996) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 11.881.082.635 | 635.599.623 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 11.881.082.635 | 635.599.623 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 990.827.750 | 1.555.826.914 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | | 990.827.750 | 1.555.826.914 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 2.736.928.445.123 | 2.912.982.107.002 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30.6.2016 VNĐ | Tại ngày 31.12.2015 VNĐ |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.710.872.554.325 | 1.676.012.561.397 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 420.123.554.325 | 316.185.561.397 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 18.977.526.093 | 32.958.449.587 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10(b) | 8.999.401.621 | 9.783.447.565 |
| 314 | Phải trả người lao động | | - | 7.573.106.382 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 62.399.371.035 | 69.547.027.928 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 159.533.149.459 | 11.197.414.132 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16(a) | 167.156.005.999 | 184.156.003.999 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 3.058.100.118 | 970.111.804 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 1.290.749.000.000 | 1.359.827.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16(b) | 1.290.749.000.000 | 1.359.827.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.026.055.890.798 | 1.236.969.545.605 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.026.055.890.798 | 1.236.969.545.605 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18 | 937.102.000.000 | 937.102.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 18 | 937.102.000.000 | 937.102.000.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19 | 88.953.890.798 | 299.867.545.605 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 142.119.781.955 | 135.306.454.357 |
| 421b | - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm | | (53.165.891.157) | 164.561.091.248 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 2.736.928.445.123 | 2.912.982.107.002 |


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

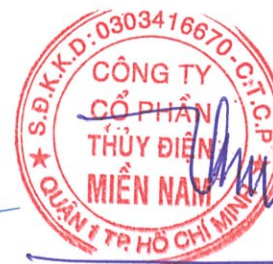
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 130.600.213.546 | 182.260.153.667 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 130.600.213.546 | 182.260.153.667 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (115.697.419.209) | (111.739.842.291) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.902.794.337 | 70.520.311.376 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 455.823.475 | 233.652.791 |
| 22 | Chi phí tài chính | (58.839.612.339) | (65.046.692.681) |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | (58.839.612.339) | (65.046.692.681) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (9.686.655.717) | (11.796.149.692) |
| 30 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh | (53.167.650.244) | (6.088.878.206) |
| 31 | Thu nhập khác | 1.909.089 | 109.363.640 |
| 32 | Chi phí khác | (150.002) | (2.691.300) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 1.759.087 | 106.672.340 |
| 50 | Tổng lỗ kế toán trước thuế | (53.165.891.157) | (5.982.205.866) |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | (1.806.553.480) |
| 60 | Lỗ sau thuế TNDN | (53.165.891.157) | (7.788.759.346) |
| 70 | Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | (567) | (166) |


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lỗ trước thuế | (53.165.891.157) | (5.982.205.866) |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 89.319.975.393 | 88.875.334.812 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (455.823.475) | (233.652.791) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 58.839.612.339 | 65.046.692.681 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 94.537.873.100 | 147.706.168.836 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 14.939.788.236 | (35.768.487.129) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (3.747.669.849) | (192.244.101) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (25.008.090.205) | (58.570.754.700) |
| 12 | Giảm các chi phí trả trước | 643.970.810 | 227.592.862 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (61.378.823.455) | (63.564.611.310) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (1.307.065.063) | (2.309.697.592) |
| 17 | Chi khác từ hoạt động kinh doanh | (5.723.455.336) | (15.082.587.217) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 12.956.528.238 | (27.554.620.351) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (12.589.831.414) | (1.640.777.011) |
| 28 | Thu lãi từ tiền gửi | 455.823.475 | 233.652.791 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (12.134.007.939) | (1.407.124.220) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | - | 146.365.434.948 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (86.077.998.000) | (85.098.807.483) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (1.084.202.600) | (56.238.717.400) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (87.162.200.600) | 5.027.910.065 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (86.339.680.301) | (23.933.834.506) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 157.842.270.267 | 107.431.742.724 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 71.502.589.966 | 83.497.908.218 |

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 8 ngày 5 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty là một doanh nghiệp niêm yết có cổ phiếu giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 119 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 117 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng sớm các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|------------------------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% |
| Máy móc thiết bị | 10% |
| Phương tiện vận tải | 13% |
| Thiết bị quản lý | 20% |
| Phần mềm máy tính | 33% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2016 | 31.12.2015 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 160.517.781 | 72.048.700 |
| Tiền gửi ngân hàng | 68.842.072.185 | 155.270.221.567 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| | <u>71.502.589.966</u> | <u>157.842.270.267</u> |

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Mẫu số B 09 - DN

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 3.821.364.689 | 3.821.364.689 |

Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này bằng với giá trị ghi số.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 91.633.776.169 | 103.984.699.028 |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Andritz Hydro GmbH | - | 2.850.463.350 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang | 1.339.766.636 | 1.339.766.636 |
| Bên thứ ba khác | 2.108.902.304 | 1.923.489.542 |
| | <u>3.448.668.940</u> | <u>6.113.719.528</u> |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu là khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Khoản mục này là dự phòng phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.

9 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm thiết bị và phụ tùng của ba nhà máy thủy điện.

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 20.916.206.871 | 19.585.983.919 |

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 4.261.951.754 | 1.142.606.409 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.307.065.063 |
| Thuế tài nguyên | 2.748.830.079 | 865.819.116 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 1.767.065.400 | 5.983.309.600 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 221.554.388 | 484.647.377 |
| | <u>8.999.401.621</u> | <u>9.783.447.565</u> |

(c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2016 VNĐ | Số phải thu VNĐ | Số đã cân trừ VNĐ | Số đã hoàn VNĐ | Tại ngày 30.6.2016 VNĐ |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | <u>19.585.983.919</u> | <u>1.682.671.871</u> | <u>(352.448.919)</u> | - | <u>20.916.206.871</u> |

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2016 VNĐ | Phải nộp VNĐ | Số đã cân trừ VNĐ | Số đã nộp VNĐ | Tại ngày 30.6.2016 VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.142.606.409 | 13.643.281.380 | (352.448.919) | (10.171.487.116) | 4.261.951.754 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.307.065.063 | - | - | (1.307.065.063) | - |
| Thuế tài nguyên | 865.819.116 | 7.640.286.059 | - | (5.757.275.096) | 2.748.830.079 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 5.983.309.600 | 2.355.190.800 | - | (6.571.435.000) | 1.767.065.400 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 484.647.377 | 960.804.772 | - | (1.223.897.761) | 221.554.388 |
| | <u>9.783.447.565</u> | <u>24.599.563.011</u> | <u>(352.448.919)</u> | <u>(25.031.160.036)</u> | <u>8.999.401.621</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Mẫu số B 09 - DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 2.485.836.180.455 | 617.417.596.419 | 5.501.786.831 | 632.957.221 | 3.109.388.520.926 |
| Mua trong kỳ | - | 196.600.000 | - | - | 196.600.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 2.485.836.180.455 | 617.614.196.419 | 5.501.786.831 | 632.957.221 | 3.109.585.120.926 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 300.163.647.896 | 200.508.572.650 | 4.568.659.649 | 501.886.582 | 505.742.766.777 |
| Khấu hao trong kỳ | 57.998.176.248 | 31.044.360.642 | 251.240.961 | 21.197.544 | 89.314.975.395 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 358.161.824.144 | 231.552.933.292 | 4.819.900.610 | 523.084.126 | 595.057.742.172 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 2.185.672.532.559 | 416.909.023.769 | 933.127.182 | 131.070.639 | 2.603.645.754.149 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 2.127.674.356.311 | 386.061.263.127 | 681.886.221 | 109.873.095 | 2.514.527.378.754 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình ("TSCĐ") của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.510.044.852.703 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.598.684.831.414 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.966.059.681 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.694.093.431 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm máy tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 2.719.863.637 | 30.000.000 | 2.749.863.637 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | - | 9.999.996 | 9.999.996 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 4.999.998 | 4.999.998 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | - | 14.999.994 | 14.999.994 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 2.719.863.637 | 20.000.004 | 2.739.863.641 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 2.719.863.637 | 15.000.006 | 2.734.863.643 |

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí bồi thường giải tỏa mặt bằng chờ quyết toán của Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 | 8.580.203.287 | - |
| Dự án nhà điều hành Bảo Lộc | 490.661.075 | 461.125.623 |
| Khác | 2.810.218.273 | 174.474.000 |
| | 11.881.082.635 | 635.599.623 |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|-------------------|-----------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 635.599.623 | 10.129.038.952 |
| Tăng | 12.393.231.414 | 4.163.845.371 |
| Chuyển sang TSCĐ | - | (10.973.823.746) |
| Khác | (1.147.748.402) | (2.683.460.954) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 11.881.082.635 | 635.599.623 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Mẫu số B 09 - DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | 13.606.018.250 | 18.606.018.250 |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | - | 3.241.620.292 |
| Phải trả bên thứ ba khác | 5.371.507.843 | 11.110.811.045 |
| | <u>18.977.526.093</u> | <u>32.958.449.587</u> |

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Ban Tổng Giám đốc, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri | 58.527.611.852 | 62.741.665.634 |
| Chi phí lãi vay | 3.757.708.333 | 6.296.919.449 |
| Chi phí khác | 114.050.850 | 508.442.845 |
| | <u>62.399.371.035</u> | <u>69.547.027.928</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20) | 159.429.612.600 | 10.577.495.200 |
| Phải trả nhân viên | - | 100.736.940 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 103.536.859 | 519.181.992 |
| | <u>159.533.149.459</u> | <u>11.197.414.132</u> |

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2016 VNĐ | Chuyển từ vay dài hạn VNĐ | Trả nợ vay VNĐ | Tại ngày 30.6.2016 VNĐ |
|---------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 184.156.003.999 | 69.078.000.000 | (86.077.998.000) | 167.156.005.999 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| | Loại tiền | Lãi suất (Hàng năm) | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | (i) VNĐ | 7,5% | 40.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng | (ii) VNĐ | 6,9% | 66.156.000.000 | 66.156.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế | (iii) VNĐ | 8,7% | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | (iv) VNĐ | 8,7% | 25.000.005.999 | 50.000.003.999 |
| | | | 167.156.005.999 | 184.156.003.999 |

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2016 VNĐ | Tăng thêm VNĐ | Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ | Tại ngày 30.6.2016 VNĐ |
|---------------|-----------------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 1.359.827.000.000 | - | (69.078.000.000) | 1.290.749.000.000 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

| | Loại tiền | Lãi suất (Hàng năm) | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | (i) VNĐ | 7,5% | 829.000.000.000 | 849.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng | (ii) VNĐ | 6,9% | 319.749.000.000 | 352.827.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế | (iii) VNĐ | 8,7% | 142.000.000.000 | 158.000.000.000 |
| | | | 1.290.749.000.000 | 1.359.827.000.000 |

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên được 2 bên ký sau ngày kết thúc thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 7,5%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay có lãi suất 11,4%/năm, 12%/năm và 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 7,5%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,2%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.
- (iv) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTĐ/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp. Lãi suất áp dụng để tính lãi vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Mẫu số B 09 - DN

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 970.111.804 | 603.083.171 |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 19) | 7.811.443.650 | 8.804.504.503 |
| Chi trả trong kỳ | (5.723.455.336) | (8.437.475.870) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.058.100.118</u> | <u>970.111.804</u> |

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2016 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2015 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 93.710.200 | 93.710.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>93.710.200</u> | <u>93.710.200</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 5 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

| | <u>30.6.2016</u> | | <u>31.12.2015</u> | |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VNĐ | % | VNĐ | % |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 457.843.580.000 | 48,86% | 457.843.580.000 | 48,86% |
| Tổng Công ty Cổ phần Bía - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn | 189.507.130.000 | 20,22% | 189.507.130.000 | 20,22% |
| Các cổ đông khác | 289.751.290.000 | 30,92% | 289.751.290.000 | 30,92% |
| | <u>937.102.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>937.102.000.000</u> | <u>100%</u> |

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 937.102.000.000 | 284.676.258.860 | 1.221.778.258.860 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 164.561.091.248 | 164.561.091.248 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17) | - | (8.804.504.503) | (8.804.504.503) |
| Chia cổ tức | - | (140.565.300.000) | (140.565.300.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 937.102.000.000 | 299.867.545.605 | 1.236.969.545.605 |
| Lỗ trong kỳ | - | (53.165.891.157) | (53.165.891.157) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17) | - | (7.811.443.650) | (7.811.443.650) |
| Chia cổ tức (*) | - | (149.936.320.000) | (149.936.320.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 937.102.000.000 | 88.953.890.798 | 1.026.055.890.798 |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 24/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16% mệnh giá (tương đương với 149.936.320.000 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong tháng 7 năm 2016.

20 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|-------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ/(năm) | 10.577.495.200 | 8.190.190.600 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ (Thuyết minh 19) | 149.936.320.000 | 140.565.300.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (1.084.202.600) | (138.177.425.400) |
| Điều chỉnh khác | - | (570.000) |
| Số dư cuối kỳ/(năm) (Thuyết minh 15) | 159.429.612.600 | 10.577.495.200 |

21 LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| | 30.6.2016 | 30.6.2015 |
| Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ) | (53.165.891.157) | (7.788.759.346) |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (7.811.443.650) |
| | <u>(53.165.891.157)</u> | <u>(15.600.202.996)</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 93.710.200 | 93.710.200 |
| Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | <u>(567)</u> | <u>(166)</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ 6 tháng năm 2015 được trình bày lại theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của năm 2015.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ 6 tháng năm 2016 là số ước tính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lợi nhuận sau thuế của Công ty âm nên Công ty chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ 6 tháng năm 2016 cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2016 | 30.6.2015 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán điện | 130.600.213.546 | 182.260.153.667 |
| | <u>130.600.213.546</u> | <u>182.260.153.667</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2016 | 30.6.2015 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn điện | 115.697.419.209 | 111.739.842.291 |
| | <u>115.697.419.209</u> | <u>111.739.842.291</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------|---------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2016 | 30.6.2015 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền vay | 58.839.612.339 | 65.046.692.681 |
| | <u>58.839.612.339</u> | <u>65.046.692.681</u> |

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 5.052.977.442 | 6.553.689.766 |
| Chi phí thuê văn phòng | 948.789.750 | 948.789.750 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 280.188.825 | 380.434.551 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.404.699.700 | 3.913.235.625 |
| | <u>9.686.655.717</u> | <u>11.796.149.692</u> |

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện Đambri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lỗ trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| Lỗ kế toán trước thuế | (53.165.891.157) | (5.982.205.866) |
| Thuế tính ở thuế suất 10%: | (5.316.589.116) | (598.220.586) |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 50.666.668 | 183.167.914 |
| Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện | - | (1.806.553.480) |
| Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính | (25.333.334) | (42.930.506) |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*) | 5.291.255.782 | 4.071.090.138 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | - | 1.806.553.480 |

(*) Khoản này liên quan đến nhà máy thủy điện Đambri. Vì nhà máy đang trong giai đoạn được miễn thuế nên Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.366.436.652 | 1.721.399.158 |
| Chi phí nhân công | 14.193.812.804 | 10.586.462.257 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 89.319.975.393 | 88.875.334.812 |
| Chi phí thuế tài nguyên | 7.640.286.059 | 10.718.128.266 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 2.355.190.800 | 3.041.788.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.434.369.064 | 3.726.608.652 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.074.004.154 | 4.866.270.238 |
| | <u>125.384.074.926</u> | <u>123.535.991.983</u> |

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất truyền tải và phân phối điện.

(b) Khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động kinh doanh diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.

29 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty có số dư 1.863.499.924 Đồng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Lâm Đồng bị giới hạn sử dụng để thanh toán khoản phải trả cho nhà cung cấp theo mục đích được nêu trong hợp đồng tín dụng.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro trọng yếu từ ngoại tệ vì Công ty có số dư của tài sản và nợ tài chính bằng ngoại tệ không đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lỗ trước thuế trong kỳ sẽ cao/thấp hơn 10.720.000.060 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Dưới 1 năm VNĐ | Từ 1 đến 2 năm VNĐ | Từ 2 đến 5 năm VNĐ | Trên 5 năm VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | |
| Phải trả người bán | 18.977.526.093 | - | - | - |
| Các khoản vay | 167.156.005.999 | 170.156.000.000 | 626.468.000.000 | 494.125.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 159.533.149.459 | - | - | - |
| | <u>345.666.681.551</u> | <u>170.156.000.000</u> | <u>626.468.000.000</u> | <u>494.125.000.000</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | |
| Phải trả người bán | 32.958.449.587 | - | - | - |
| Các khoản vay | 184.156.003.999 | 163.669.000.000 | 630.468.000.000 | 565.690.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 11.197.414.132 | - | - | - |
| | <u>228.311.867.718</u> | <u>163.669.000.000</u> | <u>630.468.000.000</u> | <u>565.690.000.000</u> |

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty và là công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán điện

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| Công ty Mua Bán Điện | 104.668.974.860 | 153.539.795.007 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 25.931.238.686 | 28.720.358.660 |
| | <u>130.600.213.546</u> | <u>182.260.153.667</u> |

Hai công ty trên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 3.428.051.654 | 1.824.315.396 |

Khoản này bao gồm lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (Trong đó có khoản thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng 5% mức lợi nhuận vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 24/NQ-CPTĐMN- ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016).

iii) Hoạt động tài chính

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2016 VNĐ | 30.6.2015 VNĐ |
| Cổ tức đã trả cho: Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | - | 28.426.069.500 |

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Mua Bán Điện | 83.739.555.397 | 88.323.924.357 |
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung | 7.894.220.772 | 15.660.774.671 |
| | <u>91.633.776.169</u> | <u>103.984.699.028</u> |
| Cổ tức phải trả | | |
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam | 73.258.885.952 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn | 30.317.123.904 | - |
| | <u>103.576.009.856</u> | <u>-</u> |

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.6.2016 VNĐ | 31.12.2015 VNĐ |
|----------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dưới 1 năm | 141.638.184 | 148.131.625 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | 68.305.138 |
| Trên 5 năm | 8.061.426.723 | 8.061.426.723 |
| | <u>8.203.064.907</u> | <u>8.277.863.486</u> |

Đây là khoản cam kết cho hợp đồng thuê văn phòng số 05/CT-SHP-AH/DD2 ngày 23 tháng 5 năm 2015 và hợp đồng thuê đất tại nhà máy thủy điện Đasiat số 137/HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 8 năm 2016.



 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập



 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc

